

PHƯƠNG AN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC CÓ ĐẤT THU HỒI

Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.65A, ĐH.65B huyện Hưng Hà, đoạn từ Quốc lộ 39 (Km+6+100) đến đường ĐH.59 đi địa tích lịch sử quốc gia Đền Tiên La, huyện Hưng Hà (Giai đoạn 3)
Địa điểm: thôn Bàn, An Nhãn, Lương Ngọc, xã Tiên La, tỉnh Hưng Yên

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Tờ Bản đồ Địa chính	Số thửa	Loại đất bồi thường	Diện tích hiện trạng thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi được bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Diện tích đất thu hồi không được bồi thường (m ²)	Hỗ trợ đất nông nghiệp (đơn giá =54.000đ/m ²)	Hỗ trợ đất nông nghiệp (đơn giá =50.000đ/m ²)	Bồi thường đất nông nghiệp (đơn giá =50.000đ/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm Việc làm (đồng) hàng 3,5*50.000đ/m ² = 175.000 đồng	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)			Bồi thường, hỗ trợ tái sản xuất dựng trên đất (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu trên đất (đồng)	Thường hạn giao đất trước thời hạn (= 30.000đ/m ²)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
														Số nhân khẩu NN	Số hũ trợ	Thành tiền (=Số khẩu *Số tháng *30kg* 17.000đ/ kg)				
1	Trần Thị Duẩn, Đặng Thị Thanh Huyền, Đặng Thành Hùng	Lương Ngọc	04	135	LUC	386,3	3,0	3,0				150.000	525.000						90.000	765.000
2	Trần Thị Bướm	Lương Ngọc	04	145	LUC	845,6	48,4	48,4				2.420.000	8.470.000						1.452.000	12.342.000
3	Nguyễn Thị Bàn, Đặng Hồng Sơn, Đặng Thanh Bình	Lương Ngọc	04	147	LUC	603,5	603,5	600,0	3,5			30.000.000	105.000.000	3	6	9.180.000			18.000.000	162.180.000
4	Trần Thị Duẩn, Đặng Thị Thanh Huyền, Đặng Thanh Hùng	Lương Ngọc	04	156	LUC	624,3	44,6	44,6				2.230.000	7.805.000						1.338.000	11.373.000
5	Nguyễn Thị Ngần, Nguyễn Văn Vinh, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Hiền	Lương Ngọc	04	189	LUC	398,1	15,8	15,8				790.000	2.765.000						474.000	4.029.000
6	Nguyễn Thị Đón, Trần Quốc Đình, Trần Văn Đoài, Trần Thị Mơ, Trần Thị To	Lương Ngọc	04	193	LUC	527,5	364,2	364,2				18.210.000	63.735.000						10.926.000	92.871.000
7	Đặng Thị Vương, Đặng Thị Van, Đặng Quốc Trùng, Đặng Văn Lưu, Đặng Văn Huy, Đặng Thị Mến, Đặng Văn Ứng, Đặng Văn Quỳnh, Đỗ Thị Hương, Nguyễn Đặng Hoà, Đặng Thanh Hoàn	Lương Ngọc	04	213	LUC	496,9	161,0	161,0				8.050.000	28.175.000						4.830.000	41.055.000
8	Đặng Thị Đan, Trần Văn Hoà, Trần Văn Khoái, Trần Văn Hiền, Trần Văn Huyền	Lương Ngọc	04	219	LUC	1.122,4	396,9	396,9				19.845.000	69.457.500						11.907.000	101.209.500
9	Đặng Văn Hoan - Trần Thị Minh	Lương Ngọc	04	232	LUC	526,6	118,1	118,1				5.905.000	20.667.500						3.543.000	30.115.500
10	Đặng Văn Mến - Nguyễn Thị Hợp	Lương Ngọc	04	242	LUC	762,8	303,8	303,8				15.190.000	53.165.000						9.114.000	77.469.000
11	Đông Thị Tươi	Lương Ngọc	04	258	LUC	473,9	322,7	322,7				16.135.000	56.472.500						9.681.000	82.288.500
12	Đoàn Trọng Tôn - Trần Thị Thúc	Lương Ngọc	04	273	LUC	472,4	185,9	185,9				9.295.000	32.532.500						5.577.000	47.404.500
13	Nguyễn Văn Tường - Trần Thị Du	Lương Ngọc	04	275	LUC	288,4	265,0	265,0				13.250.000	46.375.000						7.950.000	67.575.000

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Bản đồ Địa chính	Số thửa	Loại đất bồi thường	biện trạng thửa đất (m2)	Diện tích thửa hồi (m2)	ngập thu hồi được bồi thường, hỗ trợ (m2)	hồi không được bồi thường (m2)	ngập (đơn giá =54.000đ/m2)	móng ngập (đơn giá =50.000đ/m2)	móng ngập (đơn giá =50.000đ/m2)	kiếm Việc làm (đồng) bằng 3,5*50.000đ/m2= 175.000 đồng	Số nhân khẩu NN	Số tăng hỗ trợ	Thành tiền (=Số nhân khẩu * Số tăng * 30kg*) (17.000đ/ kg)	hỗ trợ tái sản xây dựng trên đất (đồng)	hỗ trợ cấy cỏ, hoa màu trên đất (đồng)	giao đất trước thời hạn (= 30.000đ/m2)	lòng giá trị, hỗ trợ (đồng)
14	Trần Văn Đôn - Trần Quang Luân	Lương Ngoc	04	278	LUC	455,0	80,5	80,5				4.025.000	14.087.500						2.415.000	20.527.500
15	Doanh Trọng Tôn - Trần Thị Thúc	Lương Ngoc	04	291	LUC	332,3	7,9	7,9				395.000	1.382.500						237.000	2.014.500
16	Đặng Thị Hoa, Trần Thị Nhân, Trần Thị Hồng Nhung, Trần Việt Quang	Lương Ngoc	04	309	LUC	354,7	354,7	351,0	3,7			17.550.000	61.425.000						10.530.000	89.505.000
17	Trần Đỗ Mười, Trần Văn Oanh, Trần Thị Oanh	Lương Ngoc	04	313	LUC	325,8	0,8	0,8				40.000	140.000						24.000	204.000
18	Đặng Văn Đoàn - Trần Thị Vân	Lương Ngoc	04	314	LUC	299,7	42,9	42,9				2.145.000	7.507.500						1.287.000	10.939.500
19	Trần Văn Huy - Trần Thị Vê	Lương Ngoc	04	332	LUC	408,9	131,2	131,2				6.560.000	22.960.000						3.936.000	33.456.000
20	Trần Thị Doan	Lương Ngoc	04	336	LUC	547,1	200,9	200,9				10.045.000	35.157.500						6.027.000	51.229.500
21	Nguyễn Thị Ngân, Nguyễn Văn Vinh, Nguyễn Văn Huỳnh, Nguyễn Văn Hiền	Lương Ngoc	04	358	LUC	647,5	433,3	433,3				21.665.000	75.827.500						12.999.000	110.491.500
22	Trần Văn Hiếu - Nguyễn Thị Thê	Lương Ngoc	04	370	LUC	454,3	9,4	9,4				470.000	1.645.000						282.000	2.397.000
23	Đặng Hồng Khuy	Lương Ngoc	04	380	LUC	379,9	119,8	119,8				5.990.000	20.965.000						3.594.000	30.549.000
24	Trần Ngọc Thoi - Đỗ Thị Chinh	Lương Ngoc	04	384	LUC	294,8	98,0	98,0				4.900.000	17.150.000						2.940.000	24.990.000
25	Trần Thị Hình, Trần Văn Tuấn	Lương Ngoc	04	406	LUC	552,8	292,8	292,8				14.640.000	51.240.000						8.784.000	74.664.000
26	Đặng Văn Thanh - Nguyễn Thị Bốn	Lương Ngoc	04	416	LUC	552,1	8,6	8,6				430.000	1.505.000						258.000	2.193.000
27	Đặng Văn Thanh - Nguyễn Thị Bốn	Lương Ngoc	04	426	LUC	312,0	216,7	216,7				10.835.000	37.922.500						6.501.000	55.258.500
28	Trần Văn Trình - Nguyễn Thị Khên	Lương Ngoc	04	444	LUC	616,2	244,2	244,2				12.210.000	42.735.000						7.326.000	62.271.000
29	Trần Văn Tuấn - Nguyễn Thị Mơ	Lương Ngoc	04	459	LUC	514,2	367,8	367,8				18.390.000	64.365.000						11.034.000	93.789.000
30	Trần Xuân Tiếp, Trần Thị Thủy, Trần Phương Thủy, Trần Thị Ngân	Lương Ngoc	04	494	LUC	587,9	157,5	157,5				7.875.000	27.562.500						4.725.000	40.162.500
31	Đặng Văn Hanh, Đặng Văn Anh, Đặng Thị Thơm, Đặng Thị Hoa	Lương Ngoc	04	503	LUC	301,3	80,8	80,8				4.040.000	14.140.000		1	6	3.060.000		2.424.000	20.604.000
32	Trần Đỗ Mười, Trần Văn Oanh, Trần Thị Oanh	Lương Ngoc	04	518	LUC	356,4	350,0	350,0				17.500.000	61.250.000						10.500.000	92.310.000
33	Đặng Văn Hanh, Đặng Văn Anh, Đặng Thị Thơm, Đặng Thị Hoa	Lương Ngoc	04	524	LUC	504,6	81,3	81,3				4.065.000	14.227.500						2.439.000	20.731.500

[illegible]

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Bản đồ địa chính	Số thửa	Loại đất bồi thường	hiện trạng thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	diện tích bồi thường, bồi trợ (m ²)	diện tích không bồi thường (m ²)	diện tích (đơn giá =54.000đ/m ²)	nông nghiệp (đơn giá =50.000đ/m ²)	nông nghiệp (đơn giá =50.000đ/m ²)	kiếm việc làm (đồng) bằng 3,5*50.000đ/m ² = 175.000 đồng	Số nhân khẩu NN	Số thửa bồi trợ	Thành tiền (=Số khẩu *Số thửa * 30kg*	hỗ trợ tái sản xây dựng trên đất (đồng)	hỗ trợ cây cối, hoa màu trên đất (đồng)	giao đất trước thời hạn (= 30.000đ/m ²)	Lương gia trí, bồi thường, bồi trợ (đồng)
	Dặng Xuân Lê, Dặng Hồng Khuy, Dặng Thị Khấp,	Lương Ngạc	04	770	LUC	383,3	51,8	51,8				2.590.000	9.065.000						1.554.000	13.209.000
54	Dặng Thị Sắp, Dặng Thị Thè, Dặng Thị Nế, Dặng Thị Lê	Lương Ngạc																		
55	Dặng Văn Miến, Dặng Văn Bàng, Dặng Văn Giang, Dặng Thị Đình Dặng Thị Miến	Lương Ngạc	04	773	LUC	359,5	82,5	82,5				4.125.000	14.437.500						2.475.000	21.037.500
56	Trần Quốc Văn - Nguyễn Thị Thu	Lương Ngạc	04	774	LUC	425,2	283,0	283,0				14.150.000	49.525.000						8.490.000	72.165.000
57	Trần Văn Chính, Trần Văn Chung, Trần Văn Thiêm, Trần Ngọc Tú, Trần Xuân Thành	Lương Ngạc	04	775	LUC	634,5	31,3	31,3				1.565.000	5.477.500						939.000	7.981.500
58	Quản Thị Hoa, Đặng Kiên Loan, Đặng Văn Linh	Lương Ngạc	04	776	LUC	102,8	30,6	30,6				1.530.000	5.355.000						918.000	7.803.000
59	Trần Văn Hiến - Đặng Thị Hương	Lương Ngạc	04	781	LUC	610,4	292,9	292,9				14.645.000	51.257.500						8.787.000	74.689.500
60	Dặng Văn Định - Nguyễn Thị Yên	Lương Ngạc	04	782	LUC	597,2	154,2	154,2				7.710.000	26.985.000						4.626.000	39.321.000
61	Trần Văn Chính, Trần Văn Chung, Trần Văn Thiêm, Trần Ngọc Tú, Trần Xuân Thanh	Lương Ngạc	04	783	LUC	264,4	145,0	145,0				7.250.000	25.375.000						4.350.000	36.975.000
62	Trần Văn Chính - Nguyễn Thị Lan	Lương Ngạc	04	783	LUC	264,4	28,0	28,0				1.400.000	4.900.000						840.000	7.140.000
63	Dặng Văn Quỳnh - Hà Thị Tháp	Lương Ngạc	04	785	LUC	668,4	39,4	39,4				1.970.000	6.895.000						1.182.000	10.047.000
64	Đào Thị Đàm	Lương Ngạc	04	786	LUC	246,1	240,0	240,0				12.000.000	42.000.000						7.200.000	61.200.000
65	Hoàng Thị Tươi, Dặng Hoàng Hải, Dặng Ngọc Hà	Lương Ngạc	04	788	LUC	188,7	188,7	188,7				9.435.000	33.022.500						5.661.000	48.118.500
66	Trần Văn Thoại, Trần Thị Doan, Trần Văn Thuận, Trần Thị Doanh, Trần Thị Dung, Trần Văn Quân, Trần Thị Duân	Lương Ngạc	04	789	LUC	503,1	358,0	358,0				17.900.000	62.650.000						10.740.000	91.290.000
67	Trần Thị Doan	Lương Ngạc	04	789	LUC	503,1	121,0	121,0				6.050.000	21.175.000						3.630.000	30.855.000
68	Trần Văn Thường - Nguyễn Thị Hoa	Lương Ngạc	04	790	LUC	203,4	7,7	7,7				385.000	1.347.500						231.000	1.963.500
69	Trần Thị Khao	Lương Ngạc	04	791	LUC	164,6	23,6	23,6				1.180.000	4.130.000						708.000	6.018.000
70	Hoàng Thị Tươi, Dặng Hoàng Hải, Dặng Ngọc Hà	Lương Ngạc	04	794	LUC	178,9	66,0	66,0				3.300.000	11.550.000						1.980.000	16.830.000

[illegible]

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Ban đồ địa chính	Số thửa	Loại đất bồi thường	Hiện trạng thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	nhiệm vụ bồi thường hỗ trợ (m ²)	không được bồi thường (m ²)	nhiếp (đơn giá =54.000đ/ m ²)	mang nghiệp (đơn giá =50.000đ/m ²)	mang nghiệp (đơn giá =50.000đ/m ²)	kiểm việc làm (đồng) bằng 3,5*50.000đ/m ² = 175.000 đồng	Số nhân khẩu NN	Số thửa hỗ trợ	Thành tiền (=Số khẩu *Số thửa * 30kg* 17.000đ/ kg)	hỗ trợ tái sản xuất trên đất (đồng)	hỗ trợ cấy cỏ, hoa màu trên đất (đồng)	giao đất trước thời hạn (= 30.000đ/m ²)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	
91	UBND xã Tiên La	Lương Ngọc	04	783	LUC	264,4	91,4	91,4			4.570.000									4.570.000	
92	UBND xã Tiên La	Lương Ngọc	04	786	LUC	246,1	6,1	6,1			305.000									305.000	
93	UBND xã Tiên La	Lương Ngọc	04	789	LUC	503,1	24,1	24,1			1.205.000									1.205.000	
94	UBND xã Tiên La	Lương Ngọc	04	816	LUC	350,2	26,2	26,2			1.310.000									1.310.000	
95	UBND xã Tiên La	Lương Ngọc	06	154	LUC	405,4	215,2	215,2			10.760.000									10.760.000	
96	Ngô Văn Phương (Xé)	An Nhân	06	174	LUC	436,7	268,6	268,6				13.430.000	47.005.000						8.058.000	68.493.000	
97	Phạm Văn Huỳnh	An Nhân	06	185	LUC	360,2	240,9	240,9			12.045.000		42.157.500						7.227.000	61.429.500	
98	Nguyễn Văn Dũng (Vinh)	An Nhân	06	195	LUC	261,1	27,4	27,4			1.370.000		4.795.000						822.000	6.987.000	
99	Nguyễn Văn Nghi (Tu)	An Nhân	06	205	LUC	98,3	98,3	98,3			4.915.000		17.202.500						2.949.000	25.066.500	
100	Dăng Xuân Chiêu	An Nhân	06	211	LUC	489,6	378,9	378,9			18.945.000		66.307.500						11.367.000	96.619.500	
101	Vũ Văn Mã	An Nhân	06	230	LUC	371,4	245,1	245,1			12.255.000		42.892.500						7.353.000	62.500.500	
102	Nguyễn Văn Tuấn (con ông Vê)	An Nhân	06	239	LUC	464,5	228,3	228,3			11.415.000		39.952.500						6.849.000	58.216.500	
103	Hà Văn Đào	An Nhân	06	256	LUC	635,5	100,5	100,5			5.025.000		17.587.500						3.015.000	25.627.500	
104	Hà Văn Phúc	An Nhân	06	262	LUC	322,7	322,7	322,7			16.135.000		56.472.500						9.681.000	82.288.500	
105	Lương Văn Cường	An Nhân	06	266	LUC	330,0	108,4	108,4			5.420.000		18.970.000						3.252.000	27.642.000	
106	Trần Trung Kiên	An Nhân	06	280	LUC	218,2	32,8	32,8			1.640.000		5.740.000						984.000	8.364.000	
107	Nguyễn Tiến Đạt	An Nhân	06	289	LUC	605,2	391,0	391,0			19.550.000		68.425.000						11.730.000	99.705.000	
108	Nguyễn Văn Thuận (Xuýt)	An Nhân	06	300	LUC	523,8	28,6	28,6			1.430.000		5.005.000						858.000	7.293.000	
109	Nguyễn Văn Trọng	An Nhân	06	313	LUC	243,5	243,5	243,5			12.175.000		42.612.500						7.305.000	62.092.500	
110	Ngô Văn Chung	An Nhân	06	325	LUC	267,2	156,8	156,8			7.840.000		27.440.000						4.704.000	39.984.000	
111	Nguyễn Văn Nhung, Nguyễn Văn Trinh, Nguyễn Đình Thuần	An Nhân	06	335	LUC	174,8	174,8	174,8			8.740.000		30.590.000						5.244.000	44.574.000	
112	Đào Văn Phái	An Nhân	06	347	LUC	262,5	262,5	262,5			13.125.000		45.937.500						7.875.000	66.937.500	

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Bản đồ Địa chính	Số thửa	Loại đất bồi thường	Hiện trạng thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	nghiệp thu hồi được bồi thường, hỗ trợ (m2)	hồi không được bồi thường (m2)	nghiệp (đơn giá =54.000đ/ m2)	nhưng nghiệp (đơn giá =50.000đ/m 2)	nhưng nghiệp (đơn giá =50.000đ/m2)	kiểm Việc làm (đồng) bằng 3,5*50.000đ/m2= 175.000 đồng	Số nhân khẩu NN	Số thửa hỗ trợ	Thành tiền (=Số khẩu *Số thửa * 30kg* 17.000đ/ kg)	hỗ trợ tài sản xây dựng trên đất (đồng)	hỗ trợ cây cối, hoa màu trên đất (đồng)	giao đất trước thời hạn (= 30.000đ/m2)	Ít hơn giá bồi thường, trợ (đồng)
113	Đào Văn Phái	An Nhân	06	359	LUC	283,3	3,2	3,2				160.000	560.000						96.000	816.0
114	Nguyễn Văn Hiên (Tuyết)	An Nhân	06	375	LUC	654,9	247,4	247,4				12.370.000	43.295.000						7.422.000	63.087.0
115	Hà Thị Dư (Hậu)	An Nhân	06	386	LUC	79,9	79,9	79,9				3.995.000	13.982.500						2.397.000	20.374.5
116	Hà Thị Dư (Hậu)	An Nhân	06	399	LUC	138,1	58,5	58,5				2.925.000	10.237.500						1.755.000	14.917.5
117	Nguyễn Văn Tới	An Nhân	06	416	LUC	200,0	87,1	87,1				4.355.000	15.242.500						2.613.000	22.210.5
118	Ngô Văn Bình	An Nhân	06	450	LUC	374,5	374,5	374,5				18.725.000	65.537.500						11.235.000	95.497.5
119	Nguyễn Xuân Văn	An Nhân	06	453	LUC	446,7	18,3	18,3				915.000	3.202.500						549.000	4.666.5
120	Nguyễn Văn Tới	An Nhân	06	460	LUC	315,0	184,6	184,6				9.230.000	32.305.000						5.538.000	47.073.0
121	Nguyễn Văn Xuân (Tho)	An Nhân	06	468	LUC	342,5	189,9	189,9				9.495.000	33.232.500						5.697.000	48.424.5
122	Hà Thị Non (Uy)	An Nhân	06	505	LUC	612,4	413,6	413,6				20.680.000	72.380.000						12.408.000	105.468.0
123	Ngô Văn Huệ	An Nhân	06	511	LUC	248,5	118,0	118,0				5.900.000	20.650.000						3.540.000	30.090.0
124	Nguyễn Thị Thanh	An Nhân	06	518	LUC	248,7	248,7	248,7				12.435.000	43.522.500						7.461.000	63.418.5
125	Nguyễn Văn Văn (Tho)	An Nhân	06	525	LUC	198,3	89,8	89,8				4.490.000	15.715.000						2.694.000	22.899.0
126	Ngô Văn Bồn	An Nhân	06	526	LUC	255,7	131,1	131,1				6.555.000	22.942.500						3.933.000	33.430.5
127	Nguyễn Thị Ngự (Đằm)	An Nhân	06	582	LUC	509,8	426,0	426,0				21.300.000	74.550.000						12.780.000	108.630.0
128	Nguyễn Văn Thiệp	An Nhân	06	588	LUC	424,8	188,6	188,6				9.430.000	33.005.000						5.658.000	48.093.0
129	Nguyễn Văn Văn (Tho)	An Nhân	06	599	LUC	83,7	11,1	11,1				555.000	1.942.500						333.000	2.830.5
130	Hà Thị Thẩm	An Nhân	06	613	LUC	155,0	155,0	155,0				7.750.000	27.125.000						4.650.000	39.525.0
131	Nguyễn Văn Nhàn	An Nhân	06	623	LUC	425,1	425,1	425,1				21.255.000	74.392.500						12.753.000	108.400.5
132	Nguyễn Văn Đông	An Nhân	06	633	LUC	255,6	32,2	32,2				1.610.000	5.635.000						966.000	8.211.0
133	Đào Văn La	An Nhân	06	640	LUC	450,0	89,2	89,2				4.460.000	15.610.000						2.676.000	22.746.0
134	Nguyễn Văn Xuân (Tho)	An Nhân	06	643	LUC	356,8	20,6	20,6				1.030.000	3.605.000						618.000	5.253.0
135	Đặng Văn Chanh (Xem)	An Nhân	06	651	LUC	338,5	338,5	338,5				16.925.000	59.237.500						10.155.000	86.317.5
136	Nguyễn Thị Giồng	An Nhân	06	656	LUC	170,3	170,3	170,3				8.515.000	29.802.500						5.109.000	43.426.5

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Bản đồ Địa chính	Số thửa	Loại đất	Hiện trạng thửa đất (m ²)	Diện tích thửa đất (m ²)	diện tích thu hồi được bồi thường, hỗ trợ (m ²)	diện tích không được bồi thường (m ²)	diện tích (đơn giá =54.000đ/ m ²)	diện tích (đơn giá =50.000đ/m ²)	diện tích (đơn giá =50.000đ/m ²)	diện tích (đơn giá =50.000đ/m ²)	Kiểm tra làm (đồng) bằng 3,5*50.000đ/m ² = 175.000 đồng	Số nhân khẩu NN	Số thửa hỗ trợ	Thành tiền (=Số nhân khẩu *Số thửa * 17.000đ/ kg)	hỗ trợ tài sản xây dựng trên đất (đồng)	hỗ trợ cây cối, hoa màu trên đất (đồng)	giao đất trước thời hạn (= 30.000đ/m ²)	lương gia trí, bồi thường, hỗ trợ (đồng)
137	Ngô Văn Minh	An Nhân	06	683	LUC	1.333,0	67,9	67,9			3.395.000	11.882.500								2.037.000	17.314.500
138	Ngô Văn Minh	An Nhân	06	689	LUC	344,6	168,6	168,6			8.430.000	29.505.000								5.058.000	42.993.000
139	Ngô Văn Quý	An Nhân	06	717	LUC	867,8	688,2	688,2			34.410.000	120.435.000	6	6	18.360.000					20.646.000	193.851.000
140	Đào Văn Đình	An Nhân	06	790	LUC	806,6	444,7	444,7			22.235.000	77.822.500								13.341.000	113.398.500
141	Nguyễn Văn Quân (Mến)	An Nhân	06	794	LUC	469,2	39,1	39,1			1.955.000	6.842.500								1.173.000	9.970.500
142	Đào Thị Ngân (Con ông Tân	An Nhân	06	818	LUC	303,2	98,7	98,7			4.935.000	17.272.500								2.961.000	25.168.500
143	Nguyễn Văn Trí	An Nhân	06	827	LUC	556,9	153,8	153,8			7.690.000	26.915.000								4.614.000	39.219.000
144	Đào Thị Ngân (Con ông Tân	An Nhân	06	856	LUC	329,4	60,0	60,0			3.000.000	10.500.000								1.800.000	15.300.000
145	Nguyễn Văn Trí	An Nhân	06	872	LUC	351,2	167,1	167,1			8.355.000	29.242.500								5.013.000	42.610.500
146	Nguyễn Văn Thọ	An Nhân	06	887	LUC	658,8	17,7	17,7			885.000	3.097.500								531.000	4.513.500
147	Nguyễn Văn ánh	An Nhân	06	894	LUC	291,9	183,8	183,8			9.190.000	32.165.000								5.514.000	46.869.000
148	Ngô Văn Hương	An Nhân	06	922	LUC	940,0	754,3	754,3			37.715.000	132.002.500								22.629.000	192.346.500
149	Ngô Văn Báu	An Nhân	06	947	LUC	459,8	227,6	227,6			11.380.000	39.830.000								6.828.000	58.038.000
150	Hà Văn Nhân	An Nhân	06	951	LUC	840,7	37,0	37,0			1.850.000	6.475.000								1.110.000	9.435.000
151	Hà Thị Non (Uy)	An Nhân	06	964	LUC	378,8	117,0	117,0			5.850.000	20.475.000								3.510.000	29.835.000
152	Đào Văn Thông	An Nhân	06	972	LUC	461,0	131,5	131,5			6.575.000	23.012.500								3.945.000	33.532.500
153	Bùi Văn Dương (Thinh)	An Nhân	06	983	LUC	982,9	5,1	5,1			255.000	892.500								133.000	1.300.500
154	Vũ Thị Tâm (Bình)	An Nhân	06	993	LUC	702,3	460,0	460,0			23.000.000	80.500.000								13.800.000	117.300.000
155	Đặng Văn Y (Bàn)	An Nhân	06	1007	LUC	280,9	280,9	280,9			14.045.000	49.157.500								8.427.000	71.629.500
156	Nguyễn Văn Thiện	An Nhân	06	1011	LUC	280,9	280,9	280,9			14.045.000	49.157.500								8.427.000	71.629.500
157	Lương Văn Kiên	An Nhân	06	1023	LUC	806,4	492,1	492,1			24.605.000	86.117.500								14.763.000	125.485.500
158	Lương Xuân Đình	An Nhân	06	1035	LUC	209,3	90,3	90,3			4.515.000	15.802.500								2.709.000	23.026.500

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn)	Bản đồ Địa chính	Số thửa	Loại đất bồi thường	Hiện trạng thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích bồi thường, hỗ trợ (m2)	Diện tích không được bồi thường (m2)	Diện tích (đơn giá =54.000đ/ m2)	Diện tích (đơn giá =50.000đ/ m2)	Diện tích (đơn giá =50.000đ/m 2)	Diện tích (đơn giá =50.000đ/m2)	Kiểm tra làm (đồng) bằng 3,5*50.000đ/m2= 175.000 đồng	Số nhân khẩu NN	Số thửa hỗ trợ	Thành tiền (=Số nhân khẩu *Số thửa * 30kg* 17.000đ/ kg)	Hỗ trợ tái sản xuất dựng trên đất (đồng)	Hỗ trợ cây cối, hoa màu trên đất (đồng)	Giá đất trước thời hạn (= 30.000đ/m2)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	
159	Lương Xuân Định	An Nhân	06	1038	LUC	649,8	43,0	43,0				2.150.000	7.525.000								1.290.000	10.965.000
160	Đặng Thị Doan, Bùi Thị Thanh (Lúc)	An Nhân	06	1048	LUC	842,8	435,4	435,4				21.770.000	76.195.000								13.062.000	111.027.000
161	Trịnh Văn Quý	An Nhân	06	1050	LUC	421,3	11,2	11,2				560.000	1.960.000								336.000	2.856.000
162	Bùi Văn Tôn (Tao)	An Nhân	06	1060	LUC	769,5	451,6	451,6				22.580.000	79.030.000								13.548.000	115.158.000
163	Trịnh Văn Trinh (Lan)	An Nhân	06	1065	LUC	281,0	146,7	146,7				7.335.000	25.672.500								4.401.000	37.408.500
164	Bùi Văn Tôn (Tao)	An Nhân	06	1067	LUC	260,8	260,8	260,8				13.040.000	45.640.000		7	6	21.420.000				7.824.000	87.924.000
165	Bùi Văn Nguyễn	An Nhân	06	1074	LUC	339,2	99,7	99,7				4.985.000	17.447.500								2.991.000	25.423.500
166	Nguyễn Văn Bích	Bản	03	242	LUC	1.530,7	73,1	73,1				3.655.000	12.792.500								2.193.000	18.640.500
167	Nguyễn Văn Liêm (Xê)	Bản	03	245	LUC	204,3	0,4	0,4				20.000	70.000								12.000	102.000
168	Nguyễn Thị Quỳnh (Hiệu)	Bản	03	247	LUC	127,4	46,6	46,6				2.330.000	8.155.000								1.398.000	11.883.000
169	Nguyễn Văn Chì	Bản	03	252	LUC	147,1	147,1	147,0	0,1			7.350.000	25.725.000								4.410.000	37.485.000
170	Nguyễn Văn Duân, Nguyễn Văn Sơn	Bản	03	256	LUC	137,5	137,5	137,0	0,5			6.850.000	23.975.000								4.110.000	34.935.000
171	Nguyễn Văn Doan	Bản	03	258	LUC	103,7	103,7	103,0	0,7			5.150.000	18.025.000								3.090.000	26.265.000
172	Nguyễn Thị Tài (Vý)	Bản	03	283	LUC	113,5	11,8	11,8				590.000	2.065.000								354.000	3.009.000
173	Nguyễn Văn Dương	Bản	03	289	LUC	169,0	169,0	168,0	1,0			8.400.000	29.400.000								5.040.000	42.840.000
174	Nguyễn Ngọc Hải (Sơn)	Bản	03	291	LUC	191,3	191,3	191,0	0,3			9.550.000	33.425.000								5.730.000	48.705.000
175	Nguyễn Văn Kha	Bản	03	294	LUC	181,7	181,7	181,0	0,7			9.050.000	31.675.000								5.430.000	46.155.000
176	Nguyễn Văn Khuê	Bản	03	318	LUC	174,6	72,7	72,7				3.635.000	12.722.500								2.181.000	18.538.500
Tổng						29.301,8	29.291,3	10,5		896.400	19.640.000	1.444.095.000	5.054.332.500				61.200.000	33.069.000	2.313.500	866.457.000	7.482.003.400	361.751.847
Kính phí giải phóng mặt bằng																						7.843.755.247
Tổng cộng																						7.843.755.247